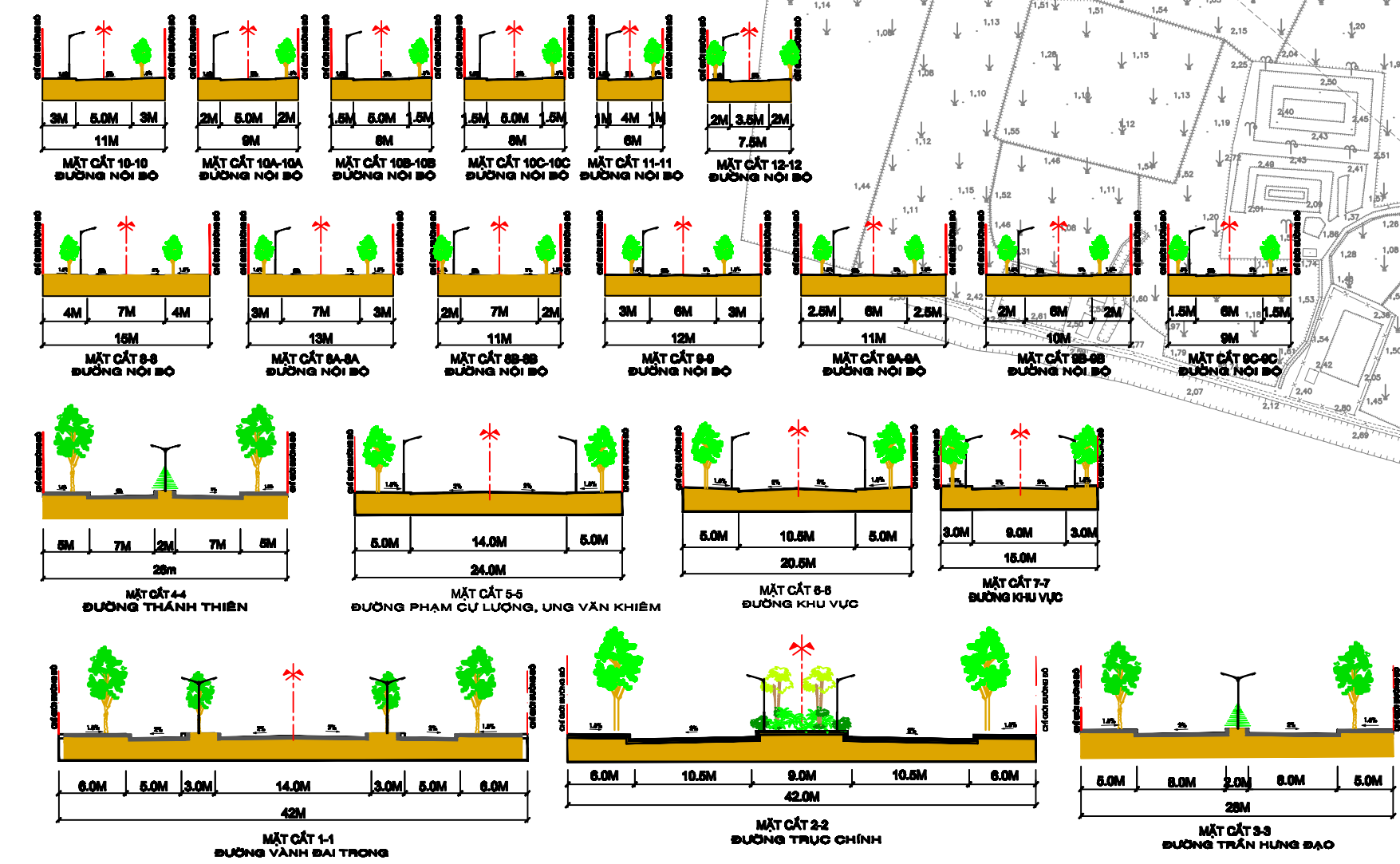


BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG GIAO THÔNG									
TT	Tên đường	Chiều dài (m)		Chuyển giao		Chiếm dụng		Tổng	
		Sườn lề	Lưu lượng	Đường bộ	Đường bộ	Đường bộ	Đường bộ	Đường bộ	Tổng
A. Đường cấp đô thị									
1	Đường vành đai trung	1408	1-1	10-14	362/652	42	36702	27504	64206
2	Đường Trần Hưng Đạo	970	3-3	8-8	562/3	38	17520	11640	29160
3	Đường Trần Hưng Đạo	1649	4-4	7-7	562/2	36			
4	Đường Phạm Văn Đồng	1408	5-5	7-7	562	24	22512	16800	39312
B. Đường cấp khu vực, phân khu vực									
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1489	5-5	7-7	562	24	20840	14890	35730
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi	665	2-2	10-10	562/3	42	23903	13863	37766
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	247	7-7	9	362	17	2271	1482	3753
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3954	6-6	10-10	562	20-3	41517	30340	71857
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1356	7-7	9	362	15	12204	8136	20340
C. Đường cấp xã, phường, thị trấn									
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	634	8-8	7	462	13	4438	3072	7510
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi	453	7-7	9	362	13	3677	2118	5795
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	500	8-8	6	262	10	4000	2800	6800
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	294	8-8	6	362	12	1764	1764	3528
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi	250	8-8	6	362	12	2450	2100	4550
6	Đường Nguyễn Văn Trỗi	480	8-8	6	362	12	2400	2400	4800
D. Đường cấp xã, phường, thị trấn									
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	262	8-8	6	362	13	1974	1692	3666
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi	382	8-8	6	362	12	2262	2262	4524
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	102	10-10	5	1262	8	510	308	818
E. Đường cấp xã, phường, thị trấn									
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	143	9-9	6	362	12	808	808	1616
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi	221	9-9	6	362	12	1266	1266	2532
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	182	10-10	5	1262	7	910	364	1274
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	980	7-7	9	362	15	5193	3870	9023
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi	563	8-8	7	462	15	3941	4504	8445
6	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2704	8-8	6	362	13	10938	16274	27212
7	Đường Nguyễn Văn Trỗi	186	10-10	7	262	11	1302	744	2046
F. Đường cấp xã, phường, thị trấn									
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2279	9-9	6	362	12	13674	13674	27348
G. Đường cấp xã, phường, thị trấn									
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	270	9-9	6	362	11	1620	1350	2970
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi	211	10-10	5	362	11	1055	1266	2321
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	630	10-10	5	1262	8	3750	1890	5640
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	8765	9-9	6	1562	9	53590	26293	79885
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi	713	10-10	5	362	7	3865	1626	5491
6	Đường Nguyễn Văn Trỗi	49	10-10	5	362	9	345	276	621
7	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1213	11-11	4	162	6	4852	2426	7278
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1214	12-12	3-3	262	5-5	4249	4856	9105
9	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2789							54693

MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG ĐIỂN HÌNH



ĐI TRUNG TÂM
TP. LONG XUYỀN

ĐI SÔNG HẬU

ĐI TRUNG TÂM
TP. LONG XUYỀN

Đ. PHẠM CỰ LƯỢNG

ĐI SÔNG HẬU

ĐI SÔNG HẬU

KÝ HIỆU:
ĐƯỜNG TRỰC CHỈNH
ĐƯỜNG KHU VỰC
ĐƯỜNG HỒI BƠ
RẠNG GIỚI LẬP QUY HOẠCH
CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐÓ
BỂ BƠ XE VÀ ĐIỆN TÍCH (M)
BẢN KINH ĐƯỜNG CÔNG BẰNG
CAO ĐỘ TÌM ĐƯỜNG THIẾT KẾ (M)
CAO ĐỘ HIỆN TRẠNG (M)
ĐỘ ĐỐC
CHỈ DẪN (M)
TÊN MẶT ĐƯỜNG

BẢNG TỔNG KẾ TOẠ ĐỘ TÌM ĐƯỜNG									
TT	Tên đường	Chiều dài (m)		Chuyển giao		Chiếm dụng		Tổng	
		Sườn lề	Lưu lượng	Đường bộ	Đường bộ	Đường bộ	Đường bộ	Đường bộ	Tổng
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1408	1-1	10-14	362/652	42	36702	27504	64206
2	Đường Trần Hưng Đạo	970	3-3	8-8	562/3	38	17520	11640	29160
3	Đường Trần Hưng Đạo	1640	4-4	7-7	562/2	36			
4	Đường Phạm Văn Đồng	1408	5-5	7-7	562	24	22512	16800	39312
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1489	5-5	7-7	562	24	20840	14890	35730
6	Đường Nguyễn Văn Trỗi	665	2-2	10-10	562/3	42	23903	13863	37766
7	Đường Nguyễn Văn Trỗi	247	7-7	9	362	17	2271	1482	3753
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3954	6-6	10-10	562	20-3	41517	30340	71857
9	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1356	7-7	9	362	15	12204	8136	20340
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi	634	8-8	7	462	13	4438	3072	7510
11	Đường Nguyễn Văn Trỗi	453	7-7	9	362	13	3677	2118	5795
12	Đường Nguyễn Văn Trỗi	500	8-8	6	262	10	4000	2800	6800
13	Đường Nguyễn Văn Trỗi	294	8-8	6	362	12	1764	1764	3528
14	Đường Nguyễn Văn Trỗi	250	8-8	6	362	12	2450	2100	4550
15	Đường Nguyễn Văn Trỗi	480	8-8	6	362	12	2400	2400	4800
16	Đường Nguyễn Văn Trỗi	262	8-8	6	362	13	1974	1692	3666
17	Đường Nguyễn Văn Trỗi	382	8-8	6	362	12	2262	2262	4524
18	Đường Nguyễn Văn Trỗi	102	10-10	5	1262	8	510	308	818
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi	143	9-9	6	362	12	808	808	1616
20	Đường Nguyễn Văn Trỗi	221	9-9	6	362	12	1266	1266	2532
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi	182	10-10	5	1262	7	910	364	1274
22	Đường Nguyễn Văn Trỗi	980	7-7	9	362	15	5193	3870	9063
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	563	8-8	7	462	15	3941	4504	8445
24	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2704	8-8	6	362	13	10938	16274	27212
25	Đường Nguyễn Văn Trỗi	186	10-10	7	262	11	1302	744	2046
26	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2279	9-9	6	362	12	13674	13674	27348
27	Đường Nguyễn Văn Trỗi	270	9-9	6	362	11	1620	1350	2970
28	Đường Nguyễn Văn Trỗi	211	10-10	5	362	11	1055	1266	2321
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi	630	10-10	5	1262	8	3750	1890	5640
30	Đường Nguyễn Văn Trỗi	8765	9-9	6	1562	9	53590	26293	79883
31	Đường Nguyễn Văn Trỗi	713	10-10	5	362	7	3865	1626	5491
32	Đường Nguyễn Văn Trỗi	49	10-10	5	362	9	345	276	621
33	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1213	11-11	4	162	6	4852	2426	7278
34	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1214	12-12	3-3	262	5-5	4249	4856	9105
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2789							54693

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH AN GIANG

Hôm nay, ngày... tháng... năm...
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG

Hôm nay, ngày... tháng... năm...
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
UBND THÀNH PHỐ LONG XUYỀN

Hôm nay, ngày... tháng... năm...
CÔNG TRÌNH - BẠC ĐỀ:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000
KHU DÂN CƯ PHÍA NAM ĐƯỜNG PHẠM CỰ LƯỢNG
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG MỸ QUÝ, MỸ THOẠI - THÀNH PHỐ LONG XUYỀN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG
VÀ CHỈ DẪN ĐƯỜNG ĐÓ, CHỈ DẪN XÂY DỰNG

BẢN VẼ: QH 06	GHIẾP: 1A0	TỶ LỆ: 1:1	THÁNG: .../2022
THỂ HIỆN	KS. TỶ DUY LONG		
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	THS.KTS. LÊ HUY PHONG		
CHỦ NHIỆM	THS.KTS. NGUYỄN VŨ NHƯ NGUYỄN		
QL. KỸ THUẬT	THS.KTS. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG		

VIỆN TRƯỞNG
GS. TS. KTS. ĐOÀN MINH KHÔI

VIỆN QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ
TRỤ SỞ: P. 01A1, 66 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG HAI BÀ TRUNG HÀ NỘI
TEL: 024.384000 FAX: 024.384001